

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**



## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTCK)	6
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03b – CTCK)	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B04a – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTCK)	15

# CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp

Số 249/GP-UB ngày 18 tháng 10 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất vào ngày 3 tháng 9 năm 2013.

### Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 04/GPHĐKD ngày 8 tháng 4 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 127/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 6 năm 2019.

### Hội đồng Thành viên ("HĐTV")

Yuanta Securities Asia Financial Services Limited, gồm các đại diện theo ủy quyền như sau:

Ông Ooi Thean Yat Ronald Anthony	Chủ tịch HĐTV
Ông Lê Minh Tâm	Đại diện theo ủy quyền
Ông Hwang Wei Cherng	Đại diện theo ủy quyền
Ông Kuo Feng Hsiang	Đại diện theo ủy quyền
Ông Chao Jen Kai	Đại diện theo ủy quyền
Bà Chien Wei Ching	Đại diện theo ủy quyền

Yuanta Securities (Hong Kong) Company Limited, gồm các đại diện theo ủy quyền như sau:

Ông Wang Yi Min	Đại diện theo ủy quyền
Ông Tan Pei San	Đại diện theo ủy quyền

### Ban Kiểm soát

Ông Ong Cheow Kheng	Trưởng ban
Ông Mạc Hữu Danh	Thành viên
Bà Mai Thị Ngọc Duyên	Thành viên (từ ngày 19/06/2020)
Ông Lu Chia Hsiung	Thành viên (cho đến 19/06/2020)

### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Nguyên Công Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

### Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Minh Tâm	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

## **CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

### **THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

<b>Trụ sở chính</b>	Tầng 4, Saigon Centre, 65 Lê Lợi, Phường Bến Nghé Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<b>Chi nhánh Chợ Lớn</b>	521 Hồng Bàng, Phường 14, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
<b>Chi nhánh Hà Nội</b>	Tầng 5A, Tòa nhà BIDV, 194 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
<b>Chi nhánh Bình Dương</b>	455 Đại lộ Bình Dương, Phường Phú Cường, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam
<b>Chi nhánh Đồng Nai</b>	Tầng trệt, Tháp B, Tòa nhà Pegasus Plaza, 53 - 55 Võ Thị Sáu, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
<b>Chi nhánh Đà Nẵng</b>	Tầng 1, Tòa nhà Hải Vân, 150 – 156 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
<b>Chi nhánh Vũng Tàu</b>	Tầng 3, Tòa nhà Hodeco, 36 Nguyễn Thái Học, Phường 7, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam
<b>Công ty Kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Chứng khoán Yunta Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 6 đến trang 72. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Minh Tâm  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 13 tháng 8 năm 2020

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Yunta Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 13 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 6 đến trang 72.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Phạm Thái Hưng  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3444-2020-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM9784  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2020

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.146.194.738.568</b>	<b>1.951.102.024.799</b>
<b>110</b>	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>2.138.375.953.964</b>	<b>1.944.849.158.534</b>
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	72.856.110.886	141.969.178.739
111.1	Tiền		72.856.110.886	141.969.178.739
111.2	Các khoản tương đương tiền			-
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2(a)	1.923.115.990	5.762.631.880
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	258.000.000.000	120.000.000.000
114	Các khoản cho vay	3.2(c)	1.786.573.931.822	1.654.914.318.573
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.2(c)	(2.487.280.054)	-
117	Các khoản phải thu	3.3	20.341.656.355	20.267.766.747
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		20.341.656.355	20.267.766.747
117.3	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		13.205.212.519	15.824.205.104
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		7.136.443.836	4.443.561.643
118	Trả trước cho người bán	3.5	631.810.607	1.549.274.445
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.3	533.526.969	-
122	Các khoản phải thu khác	3.3	5.447.847.915	5.830.819.751
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	3.4	(5.444.766.526)	(5.444.831.601)
<b>130</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.818.784.604</b>	<b>6.252.866.265</b>
131	Tạm ứng		284.445.066	230.622.203
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.6(a)	4.176.802.482	5.971.114.639
135	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ		-	51.129.423
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	3.13(a)	3.357.537.056	-
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>78.130.692.760</b>	<b>79.985.257.105</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>38.740.313.487</b>	<b>44.062.253.776</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	24.730.377.082	28.734.101.480
222	Nguyên giá		53.142.188.309	53.025.411.699
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(28.411.811.227)	(24.291.310.219)
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	14.009.936.405	15.328.152.296
228	Nguyên giá		28.277.683.071	27.587.633.071
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.267.746.666)	(12.259.480.775)
<b>240</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	3.7(c)	<b>6.681.949.430</b>	<b>3.454.066.870</b>
<b>250</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>32.708.429.843</b>	<b>32.468.936.459</b>
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	3.8	4.386.207.987	4.386.207.987
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.6(b)	3.882.742.972	5.506.052.079
253	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.17	282.093.841	919.291.350
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	3.9	14.157.385.043	11.657.385.043
255	Tài sản dài hạn khác	3.10	10.000.000.000	10.000.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.224.325.431.328</b>	<b>2.031.087.281.904</b>

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 72 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.142.728.255.080</b>	<b>964.199.306.899</b>
<b>310</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>1.140.728.255.080</b>	<b>962.199.306.899</b>
311	Vay ngắn hạn		1.118.193.500.000	925.260.200.000
312	Vay ngắn hạn	3.11	1.118.193.500.000	925.260.200.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	3.12	2.817.072.817	2.592.457.055
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.13(b)	2.694.867.568	3.088.265.144
323	Phải trả người lao động	3.14	653.703.580	16.110.120.821
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.297.873.844	1.593.882.821
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.15	13.706.212.065	11.364.145.120
329	Các khoản phải trả khác ngắn hạn		179.903.014	1.005.113.746
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.185.122.192	1.185.122.192
<b>340</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
355	Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	3.16	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.081.597.176.248</b>	<b>1.066.887.975.005</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.081.597.176.248</b>	<b>1.066.887.975.005</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.924.317.200	1.000.924.317.200
411.1	Vốn điều lệ	3.18	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411.4	Vốn khác của chủ sở hữu		924.317.200	924.317.200
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		13.487.125.381	13.487.125.381
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		12.582.919.034	12.582.919.034
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.19	54.602.814.633	39.893.613.390
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		54.535.366.896	42.374.955.692
417.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		67.447.737	(2.481.342.302)
<b>440</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.224.325.431.328</b>	<b>2.031.087.281.904</b>


Đào Thị Ngọc Thủy  
Người lập

Bùi Đình Vinh  
Kế toán trưởng

Lê Minh Tâm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 72 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán		1.048.250.000	5.537.110.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		506.990.000	506.990.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		50.000	50.000
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (VND)</b>			
			<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		7.541.598.191.737	6.406.664.051.256
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		6.534.987.610.000	5.632.972.590.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		573.000.000	464.000.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		679.988.300.000	649.988.300.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		121.360.440.000	63.450.600.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		192.307.570.000	50.336.600.000
021.7	Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư		12.381.271.737	9.451.961.256
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		28.957.900.000	46.851.010.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		28.957.900.000	46.851.010.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	-
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		162.383.855.000	132.509.335.400
026	Tiền gửi của khách hàng		231.171.001.116	119.194.380.864
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		218.789.729.379	109.742.419.608
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD		12.381.271.737	9.451.961.256
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		218.789.729.379	109.742.419.608
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		214.726.141.039	106.156.799.874
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		4.063.588.340	3.585.619.734

  
Đào Thị Ngọc Thủy  
Người lập

  
Bùi Đình Vinh  
Kế toán trưởng

  
  
Lê Minh Tâm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 72 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.


## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ


Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 VND
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		4.025.397.840	2.248.452.870
01.1	<i>Lãi bán các tài sản tài chính</i>	4.1	19.385.090	37.021.690
01.2	<i>Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	4.2	4.005.888.650	1.789.485.880
01.3	<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	4.3	124.100	421.945.300
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM		7.005.813.700	3.036.904.114
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		83.361.443.434	79.064.631.495
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		30.359.907.025	26.295.118.518
08	Doanh thu nghiệp vụ đầu tư chứng khoán		218.876.030	-
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.187.355.826	1.042.630.575
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		115.000.000	179.545.455
<b>20</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		<b>126.273.793.855</b>	<b>111.867.283.027</b>
<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		(4.427.236.860)	(2.489.294.530)
21.1	<i>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	4.1	(3.607.335.758)	(46.983.290)
21.2	<i>Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	4.2	(819.901.102)	(2.442.311.240)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	4.4	(22.822.183.502)	(20.507.704.723)
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(2.180.855)	-
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.5	(47.406.122.122)	(47.053.702.119)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	4.5	(2.652.716.863)	(1.680.270.628)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	4.5	(679.774.827)	(884.356.290)
<b>40</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(77.990.215.029)</b>	<b>(72.615.328.290)</b>
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		4.588	-
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		766.450.800	593.722.084
<b>50</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>766.455.388</b>	<b>593.722.084</b>


Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 72 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 VND
	<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>			
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(4.980)	(20.271.660)
60	<b>TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>(4.980)</b>	<b>(20.271.660)</b>
62	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	4.6	<b>(32.846.033.204)</b>	<b>(29.167.462.722)</b>
70	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>16.203.996.030</b>	<b>10.657.942.439</b>
	<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	Thu nhập khác		329.390.854	1.017.403.458
72	Chi phí khác		(155.604.691)	-
80	<b>TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>		<b>173.786.163</b>	<b>1.017.403.458</b>
90	<b>TỔNG LỢI NHUẬN/(LỖ) KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>16.377.782.193</b>	<b>11.675.345.897</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		13.191.794.645	12.328.171.257
92	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		3.185.987.548	(652.825.360)
100	<b>(CHI PHÍ)/THU NHẬP THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>		<b>(1.668.580.950)</b>	<b>(2.631.590.462)</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành	4.7	(1.031.383.441)	(2.762.155.534)
100.2	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN - hoãn lại	4.7	(637.197.509)	130.565.072
200	<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>14.709.201.243</b>	<b>9.043.755.435</b>

  
Đào Thị Ngọc Thủy  
Người lập

  
Bùi Đình Vinh  
Kế toán trưởng

  
Lê Minh Tâm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 72 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế TNDN		16.377.782.193	11.675.345.897
02	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>(3.200.660.669)</b>	<b>1.591.148.422</b>
03	Khấu hao tài sản cố định		6.169.012.223	4.192.786.687
04	Các khoản dự phòng		(65.075)	(51.300)
06	Chi phí lãi vay		10.960.549.862	13.624.111.679
07	Lỗi thanh lý tài sản cố định		11.498.676	-
08	Dự thu tiền lãi		(20.341.656.355)	(16.235.660.244)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	9.961.600
10	<b>Biến động các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>3.307.181.156</b>	<b>2.442.311.240</b>
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	4.2	819.901.102	2.442.311.240
13	Lỗi suy giảm giá trị của các khoản cho vay		2.487.280.054	-
18	<b>Biến động các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(4.005.888.650)</b>	<b>(1.789.485.880)</b>
19	Tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	4.2	(4.005.888.650)	(1.789.485.880)
30	<b>Thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(270.438.328.713)</b>	<b>(471.478.161.427)</b>
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		7.025.503.438	1.360.488.600
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(138.000.000.000)	20.000.000.000
33	Tăng các khoản cho vay		(131.659.613.249)	(506.750.636.028)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		20.267.766.747	12.745.516.955
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(533.526.969)	3.164.365
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(2.974.565.220)	2.587.636.288
40	Tăng các tài sản khác		(2.502.693.440)	(540.106.137)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		2.417.798.434	(3.656.078.815)
42	Giảm chi phí trả trước		3.417.621.264	1.714.989.022
43	Thuế TNDN đã nộp	3.13(b)	(5.242.034.926)	-
44	Lãi vay đã trả		(11.036.281.351)	(4.151.876.937)
45	Giảm phải trả cho người bán		917.463.838	4.471.275
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(296.008.977)	354.925.857
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		3.817.253.909	147.029.167
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(15.456.417.241)	5.585.914.480
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(600.594.970)	1.369.952.881
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(2.243.590.800)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(257.959.914.683)</b>	<b>(457.558.841.748)</b>

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 72 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2020 VND	2019 VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(4.086.453.170)	(12.321.447.110)
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(4.086.453.170)</b>	<b>(12.321.447.110)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
73	Tiền vay gốc	5.1	2.189.292.000.000	1.057.278.500.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	5.2	(1.996.358.700.000)	(647.911.500.000)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>192.933.300.000</b>	<b>409.367.000.000</b>
90	<b>Giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(69.113.067.853)</b>	<b>(60.513.288.858)</b>
<b>101</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	3.1	<b>141.969.178.739</b>	<b>123.214.632.924</b>
101.1	Tiền		141.969.178.739	113.214.632.924
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
<b>103</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	3.1	<b>72.856.110.886</b>	<b>62.701.344.066</b>
103.1	Tiền		72.856.110.886	62.701.344.066
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-



Đào Thị Ngọc Thủy  
Người lập



Bùi Đình Vinh  
Kế toán trưởng




Le Minh Tâm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2020


Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 72 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
	<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	7.995.452.111.340	7.933.033.889.840
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(8.821.547.613.010)	(8.714.961.741.550)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7.317.775.514.865	8.110.321.856.035
07.1	Tiền gửi ký quỹ của khách hàng tại VSD	12.381.271.737	-
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(6.390.678.339.836)	(7.309.749.677.036)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(1.176.854.844)	(1.071.946.321)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	17.784.205.000	3.446.550.031
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(18.013.675.000)	(2.694.994.175)
<b>20</b>	<b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>	<b>111.976.620.252</b>	<b>18.323.936.824</b>
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>119.194.380.864</b>	<b>102.523.051.658</b>
31	Tiền gửi ngân hàng	109.742.419.608	102.523.051.658
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	109.742.419.608	102.523.051.658
32.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán tại VSD	9.451.961.256	-
<b>40</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>231.171.001.116</b>	<b>120.846.988.482</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	218.789.729.379	120.846.988.482
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	218.789.729.379	120.846.988.482
42.1	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán tại VSD	12.381.271.737	-

  
Đào Thị Ngọc Thủy  
Người lập

  
Bùi Đình Vinh  
Kế toán trưởng

  
Lê Minh Tâm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2020



Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 72 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chỉ tiêu	Tại ngày		Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020		Tại ngày	
	1.1.2019	1.1.2020	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30.06.2019	30.6.2020
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.000.924.317.200	1.000.924.317.200	-	-	-	-	1.000.924.317.200	1.000.924.317.200
1.1 Vốn điều lệ	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
1.2 Vốn khác của chủ sở hữu	924.317.200	924.317.200	-	-	-	-	924.317.200	924.317.200
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	12.446.312.303	13.487.125.381	-	-	-	-	12.446.312.303	13.487.125.381
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	11.542.105.956	12.582.919.034	-	-	-	-	11.542.105.956	12.582.919.034
4. Lợi nhuận chưa phân phối	21.319.212.730	39.893.613.390	9.566.015.723	(522.260.288)	14.709.201.243	-	30.362.968.165	54.602.814.633
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	23.640.320.280	42.374.955.692	9.566.015.723	-	12.160.411.204	-	33.206.336.003	54.535.366.896
4.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(2.321.107.550)	(2.481.342.302)	-	(522.260.288)	2.548.790.039	-	(2.843.367.838)	67.447.737
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.046.231.948.189</b>	<b>1.066.887.975.005</b>	<b>9.566.015.723</b>	<b>(522.260.288)</b>	<b>14.709.201.243</b>	<b>-</b>	<b>1.055.275.703.624</b>	<b>1.081.597.176.248</b>



Đào Thị Ngọc Thủy  
Người lập



Bùi Đình Vinh  
Kế toán trưởng



Lê Minh Tâm  
Tổng Giám đốc  
Ngày 13 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 72 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

***Giấy phép thành lập và hoạt động***

Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam (“Công ty”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 249/GP-UB do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 04/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 4 năm 2000. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 127/GPĐC-UBCK được cấp ngày 14 tháng 6 năm 2019.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 3.18.

***Trụ sở chính và thông tin liên hệ***

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 4, Saigon Centre, 65 Lê Lợi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ :

Email: [customer.service@yuantavietnam.com.vn](mailto:customer.service@yuantavietnam.com.vn)

Điện thoại: +84 28 3622 6868

***Điều lệ hoạt động***

Điều lệ Hoạt động Công ty Chứng khoán đã được ban hành ngày 18 tháng 12 năm 2014 và được sửa đổi ngày 9 tháng 1 năm 2018.

***Số lượng nhân viên***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 229 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 214 nhân viên).

***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 1.000 tỷ đồng.

Tại ngày  
30 tháng 6 năm 2020  
 (“ngày báo cáo”)  
VND

Vốn điều lệ của Công ty  
Tổng vốn chủ sở hữu  
Tổng tài sản

1.000.000.000.000  
1.081.597.176.248  
2.224.325.431.328

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

***Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng và chủ sở hữu của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

***Cấu trúc của Công ty và lĩnh vực kinh doanh***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 1 trụ sở chính và 6 chi nhánh hoạt động tại Việt Nam.

***Hoạt động chính***

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

***Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính***

Từ đầu tháng 2 năm 2020, thị trường biến động mạnh do tình hình thế giới bất ổn định trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát, ảnh hưởng đến tâm lý của các nhà đầu tư và tổ chức tài chính nước ngoài đầu tư vào thị trường Việt Nam. Tuy nhiên, do Công ty chủ yếu tập trung vào hoạt động cho vay ký quỹ và được điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP nên lợi nhuận ròng sau thuế của Công ty tăng đáng kể lên 14,7 tỷ Đồng. Trong đó:

- Doanh thu phí môi giới tăng 15% so với bán niên năm 2019 do khối lượng giao dịch tăng hơn 24%.
- Kết quả tự doanh ròng (bao gồm lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính, cổ tức và lãi nhận được, chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính) giảm 160 triệu Đồng so với cùng kỳ năm 2019 do danh mục đầu tư của Công ty còn lại chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng tài sản.
- Doanh thu từ các khoản cho vay và các khoản phải thu tăng 5% so với cùng kỳ 2019 do Công ty đã mở rộng hoạt động kinh doanh cho vay ký quỹ.
- Chi phí quản lý tăng 13% so với cùng kỳ năm 2019 do gia tăng số lượng nhân sự tại các bộ phận hỗ trợ phù hợp với sự phát triển Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

**2.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định được đánh giá thường xuyên dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.4 Năm tài chính và kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch chứng khoán, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá giao dịch, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân viên và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tài sản tài chính**

**(a) Phân loại và đo lường**

*(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)*

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán số 26 – Thông tin về các bên liên quan).

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)**

*(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm :

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)**

*(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)*

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao; và
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

*(iii) Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)***(iii) Các khoản cho vay (tiếp theo)*

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**(b) Phân loại lại***(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL*

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán.

*(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

**(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý**

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 87/2017/TT-BTC”) và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ (“Thông tư 146/2014/TT-BTC”) để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau :

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCOM”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày định giá. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

- (vi) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(f) Hạch toán lãi/(lỗ)**

*Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

*Chi phí bán*

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

*Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

*Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính*

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**2.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.9 Hợp đồng tương lai**

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

***Giao dịch tự doanh***

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản ngắn hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi (hoặc lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi (hoặc lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập (hoặc chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu 'Lãi (hoặc lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL'.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu 'Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định'.

***Giao dịch môi giới***

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD'.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các tài sản đem đi thế chấp/cầm cố**

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư đem đi thế chấp/cầm cố để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**2.11 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
Máy móc thiết bị	17% - 33%
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	17%
Thiết bị dụng cụ quản lý	20% - 33%
Phần mềm tin học	20%

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.11 Tài sản cố định (tiếp theo)**

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị gốc của các chi phí cần thiết phát sinh trong quá trình hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.12 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- Chi phí cải tạo văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

**2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.15 Nợ phải trả**

**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

**(b) Phân loại**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

**2.17 Các khoản vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các bên liên quan. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.18 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% giá trị chuyển nhượng để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên giá trị chuyển nhượng mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**2.19 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

**2.20 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.21 Vốn chủ sở hữu**

**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

Vốn khác của chủ sở hữu là số dư còn lại của thặng dư vốn cổ phần khi Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

**(b) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

**(c) Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.22 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

**(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày báo cáo nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính**

Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.22 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)**

**(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh**

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**(d) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

**2.23 Chi phí**

**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**(b) Phân loại**

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

**2.24 Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi phát sinh tiền gửi ngân hàng.

**2.25 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.26 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc hình thành tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

**2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí tư vấn, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí quản lý khác

**2.28 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại các nước mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ báo cáo. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.29 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.30 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng**

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

**2.31 Số liệu bằng không**

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được hiểu là có số liệu bằng không.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền gửi ngân hàng	15.356.572.611	83.025.911.727
Tiền gửi bù trừ thanh toán và giao dịch chứng khoán	57.499.538.275	58.943.267.012
<b>Tổng cộng</b>	<b>72.856.110.886</b>	<b>141.969.178.739</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## 3.2 Danh mục tài sản tài chính

## (a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Mã chứng khoán	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
		Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM</b>		<b>2.356.438.024</b>	<b>1.923.115.990</b>	<b>9.381.941.462</b>	<b>5.762.631.880</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	ACC	2.187.968.920	1.771.187.200	2.789.499.750	2.546.948.400
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam VNM	VNM	158.553.000	143.129.000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Dầu khí PET	PET	-	-	6.581.330.570	3.204.920.000
Cổ phiếu khác		9.916.104	8.799.790	11.111.142	10.763.480
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch</b>		<b>977.147.170</b>	<b>-</b>	<b>977.147.170</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn TRI	TRI	972.722.380	-	972.722.380	-
Cổ phiếu chưa niêm yết khác		4.424.790	-	4.424.790	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>3.333.585.194</b>	<b>1.923.115.990</b>	<b>10.359.088.632</b>	<b>5.762.631.880</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## 3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

## (a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	2.356.438.024	2.118.847	(435.440.881)	1.923.115.990
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	977.147.170	-	(977.147.170)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.333.585.194</b>	<b>2.118.847</b>	<b>(1.412.588.051)</b>	<b>1.923.115.990</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	9.381.941.462	3.126.642	(3.622.436.224)	5.762.631.880
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	977.147.170	-	(977.147.170)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.359.088.632</b>	<b>3.126.642</b>	<b>(4.599.583.394)</b>	<b>5.762.631.880</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)**

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước	258.000.000.000	120.000.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Các khoản dùng để đảm bảo hạn mức thấu chi tại cùng ngân hàng tương ứng (*)	100.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản dùng để đảm bảo hạn mức vay tại cùng ngân hàng tương ứng (Thuyết minh 3.11)	<u>88.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có kỳ hạn mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 6,3% đến 7,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: kỳ hạn sáu (6) tháng và hưởng lãi suất từ 6,4% đến 7,5%/năm).

(\*) Công ty không có số dư thấu chi tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Các khoản cho vay

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	1.737.857.563.795	(2.487.280.054)	1.650.646.824.888	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán	48.713.734.507	-	4.253.871.538	-
Khác	2.633.520	-	13.622.147	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.786.573.931.822</b>	<b>(2.487.280.054)</b>	<b>1.654.914.318.573</b>	<b>-</b>

(\*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 5.822.151.070.303 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.351.627.096.630 Đồng).

Tình hình trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay trong năm như sau:

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng		Tại ngày 30.6.2020 VND	
	Tại ngày 30.6.2020 VND	Tại ngày 31.12.2019 VND	Tại ngày 31.12.2019 VND	Số trích lập trong kỳ VND		Số hoàn nhập trong kỳ VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	2.487.280.054	-	-	2.487.280.054	-	2.487.280.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## 3.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2020		Tại ngày 31.12.2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
<b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính</b>				
Tiền lãi	20.341.656.355	-	20.267.766.747	-
<b>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>	533.526.969	-	-	-
<b>Các khoản phải thu khác</b>				
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	5.444.766.526	5.444.766.526	5.444.831.601	5.444.831.601
Phải thu khác	3.081.389	-	385.988.150	-
	<b>5.447.847.915</b>	<b>5.444.766.526</b>	<b>5.830.819.751</b>	<b>5.444.831.601</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>26.323.031.239</b>	<b>5.444.766.526</b>	<b>26.098.586.498</b>	<b>5.444.831.601</b>

(\*) Đây là các khoản cho vay theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư chứng khoán được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản của nhà đầu tư. Theo quy định của UBCKNN, Công ty đã chấm dứt nghiệp vụ này kể từ năm 2012.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.4 Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày đầu kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND	Tại ngày đầu kỳ VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư	5.444.831.601	5.444.766.526	5.444.831.601	-	(65.075)	5.444.766.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## 3.5 Trả trước cho người bán

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Ông Ngô Cẩm Thạch	480.000.000	480.000.000
Khác	151.810.607	1.069.274.445
<b>Tổng cộng</b>	<b>631.810.607</b>	<b>1.549.274.445</b>

## 3.6 Chi phí trả trước

## (a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí sửa chữa	2.841.394.008	3.769.101.274
Công cụ dụng cụ	615.726.917	974.076.783
Chi phí trả trước khác	719.681.557	1.227.936.582
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.176.802.482</b>	<b>5.971.114.639</b>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
	Số dư đầu kỳ/năm	5.971.114.639
Tăng trong kỳ/năm	11.668.564.049	29.466.019.997
Phân bổ trong kỳ/năm	(13.462.876.206)	(26.951.997.721)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>4.176.802.482</b>	<b>5.971.114.639</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## 3.6 Chi phí trả trước (tiếp theo)

## (b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí sửa chữa	1.481.716.400	2.863.381.321
Công cụ dụng cụ	1.898.278.221	2.522.281.459
Chi phí trả trước khác	502.748.351	120.389.299
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.882.742.972</b>	<b>5.506.052.079</b>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.506.052.079	7.539.719.366
Tăng trong kỳ/năm	549.075.751	1.689.840.951
Phân bổ trong kỳ/năm	(2.172.384.858)	(3.723.508.238)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>3.882.742.972</b>	<b>5.506.052.079</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## 3.7 Tài sản cố định

## (a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Phương tiện quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1.1.2020	12.133.175.000	37.599.170.813	2.465.700.000	827.365.886	<b>53.025.411.699</b>
Mua trong kỳ	-	168.520.610	-	-	<b>168.520.610</b>
Thanh lý	-	-	-	(51.744.000)	<b>(51.744.000)</b>
Tại ngày 30.6.2020	<u>12.133.175.000</u>	<u>37.767.691.423</u>	<u>2.465.700.000</u>	<u>775.621.886</u>	<u><b>53.142.188.309</b></u>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1.1.2020	6.471.026.719	16.765.231.076	650.670.827	404.381.597	<b>24.291.310.219</b>
Khấu hao trong kỳ	242.663.502	3.592.311.741	205.474.998	120.296.091	<b>4.160.746.332</b>
Thanh lý	-	-	-	(40.245.324)	<b>(40.245.324)</b>
Tại ngày 30.6.2020	<u>6.713.690.221</u>	<u>20.357.542.817</u>	<u>856.145.825</u>	<u>484.432.364</u>	<u><b>28.411.811.227</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1.1.2020	<u><b>5.662.148.281</b></u>	<u><b>20.833.939.737</b></u>	<u><b>1.815.029.173</b></u>	<u><b>422.984.289</b></u>	<u><b>28.734.101.480</b></u>
Tại ngày 30.6.2020	<u><u><b>5.419.484.779</b></u></u>	<u><u><b>17.410.148.606</b></u></u>	<u><u><b>1.609.554.175</b></u></u>	<u><u><b>291.189.522</b></u></u>	<u><u><b>24.730.377.082</b></u></u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6.477.309.497 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6.315.870.497 đồng). Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## 3.7 Tài sản cố định (tiếp theo)

## (b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1.1.2020	27.587.633.071
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.7(c))	690.050.000
	<hr/>
Tại ngày 30.6.2020	<b>28.277.683.071</b>
	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1.1.2020	12.259.480.775
Khấu hao trong kỳ	2.008.265.891
	<hr/>
Tại ngày 30.6.2020	<b>14.267.746.666</b>
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1.1.2020	<b>15.328.152.296</b>
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 30.6.2020	<b>14.009.936.405</b>
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 8.106.857.531 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 8.106.857.531 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

## 3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## 3.7 Tài sản cố định (tiếp theo)

## (c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Nội thất văn phòng	5.513.896.210	2.123.353.650
Phần mềm vi tính	1.168.053.220	1.330.713.220
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.681.949.430</b>	<b>3.454.066.870</b>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.454.066.870	631.008.500
Tăng trong kỳ/năm	3.917.932.560	22.303.410.162
Kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình	-	(7.944.777.909)
Kết chuyển vào tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 3.7(b))	(690.050.000)	(9.845.274.500)
Kết chuyển vào chi phí trả trước	-	(1.690.299.383)
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>6.681.949.430</b>	<b>3.454.066.870</b>

## 3.8 Ký quỹ dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Ký quỹ thuê văn phòng	4.363.707.987	4.363.707.987
Khác	22.500.000	22.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.386.207.987</b>	<b>4.386.207.987</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.9 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Tiền nộp ban đầu	11.657.385.043	9.413.794.243
Tiền nộp bổ sung	2.500.000.000	2.243.590.800
<b>Tổng cộng</b>	<u>14.157.385.043</u>	<u>11.657.385.043</u>

**3.10 Tài sản dài hạn khác**

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền nộp Quỹ bù trừ	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản vay ngắn hạn**

		Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
<b>Vay bằng Đô la Mỹ</b>	(i)	<b>905.260.200.000</b>	<b>2.132.292.000.000</b>	<b>(1.976.358.700.000)</b>	<b>1.061.193.500.000</b>
Công ty mẹ (Thuyết minh 7(b))		416.896.200.000	116.100.000.000	(416.896.200.000)	116.100.000.000
Các ngân hàng nước ngoài		488.364.000.000	2.016.192.000.000	(1.559.462.500.000)	945.093.500.000
<b>Vay bằng Đồng Việt Nam</b>	(ii)	<b>20.000.000.000</b>	<b>57.000.000.000</b>	<b>(20.000.000.000)</b>	<b>57.000.000.000</b>
Các ngân hàng trong nước		20.000.000.000	57.000.000.000	(20.000.000.000)	57.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>925.260.200.000</b>	<b>2.189.292.000.000</b>	<b>(1.996.358.700.000)</b>	<b>1.118.193.500.000</b>

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 1 đến 6 tháng và dùng để bổ sung vốn lưu động.

- (i) Các khoản vay bằng Đô la Mỹ không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất thả nổi từ 1,27% đến 2,99%/năm. Công ty đã phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái trên toàn bộ số dư đi vay này thông qua việc ký kết các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng thương mại trong nước để chốt tỷ giá thanh toán.
- (ii) Đây là các khoản vay theo khế ước từng lần trong một hạn mức tín dụng 80 tỷ Đồng được đảm bảo bởi các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng cho vay với tổng trị giá 88 tỷ Đồng (Thuyết minh 3.2(b)) và một hạn mức tín dụng tín chấp 1.000.000 Đô la Mỹ. Lãi suất được thả nổi từ 5,0% đến 7,5%/năm và được xác định tại từng thời điểm giải ngân.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.12 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	1.367.380.448	1.298.416.036
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	309.815.778	327.311.000
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	1.139.876.591	966.730.019
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.817.072.817</b>	<b>2.592.457.055</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

**3.13 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế phải thu Nhà nước**

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Thuế TNDN	(3.357.537.056)	-
Trong đó:		
<i>Nộp dư năm 2019</i>	1.844.154.429	-
<i>Số được hoàn theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP</i>	4.210.850.697	-
<i>(*)</i>	(2.697.468.070)	-
<i>Thuế TNDN – hiện hành trong kỳ</i>		

(\*) Bao gồm số ghi nhận vào chi phí thuế TNDN các năm trước là 1.473.504.280 Đồng (Thuyết minh 4.7) và số đã nộp thêm trong năm 2020 là 2.737.346.417 Đồng.

**(b) Thuế phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Thuế thu nhập cá nhân – nhà đầu tư	2.282.999.506	1.892.348.882
Thuế TNDN – hiện hành	-	853.114.429
Thuế thu nhập cá nhân – nhân viên	323.028.435	314.288.115
Thuế nhà thầu nước ngoài	82.384.953	28.513.718
Thuế giá trị gia tăng	6.454.674	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.694.867.568</b>	<b>3.088.265.144</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.13 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước (tiếp theo)**

**(b) Thuế phải nộp Nhà nước (tiếp theo)**

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Thuế TNDN – hiện hành	853.114.429	1.031.383.441	(5.242.034.926)	(3.357.537.056)
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	1.892.348.882	10.395.382.610	(10.004.731.986)	2.282.999.506
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	314.288.115	7.080.728.448	(7.071.988.128)	323.028.435
Thuế nhà thầu nước ngoài	28.513.718	1.770.609.219	(1.716.737.984)	82.384.953
Thuế giá trị gia tăng	-	79.416.487	(72.961.813)	6.454.674
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.088.265.144</b>	<b>20.357.520.205</b>	<b>(24.108.454.837)</b>	<b>(662.669.488)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.14 Phải trả người lao động**

Số dư thể hiện khoản lương tháng 13 và tiền thưởng phải trả cho người lao động.

**3.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Tại ngày</b>	
	<b>30.6.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí thưởng và hoa hồng	6.685.826.591	274.875.000
Chi phí hoán đổi ngoại tệ	2.580.275.217	4.027.270.634
Chi phí lãi vay	1.547.884.287	1.623.615.776
Chi phí bảo lãnh	533.654.672	922.995.751
Chi phí quảng cáo	149.148.293	711.277.859
Chi phí phải trả khác	2.209.423.005	3.804.110.100
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.706.212.065</b>	<b>11.364.145.120</b>

**3.16 Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư**

Đây là khoản trích lập bồi thường thiệt hại nhà đầu tư trong hoạt động môi giới chứng khoán.

**3.17 Tài sản thuế TNDN hoãn lại**

	<b>Tại ngày</b>	
	<b>30.6.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Được thu hồi trong vòng 12 tháng	282.093.841	919.291.350

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.17 Tài sản thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	919.291.350	879.232.662
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	(637.197.509)	40.058.688
<b>Số dư cuối kỳ/năm</b>	<b>282.093.841</b>	<b>919.291.350</b>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch lỗ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 4.2)	1.410.469.204	4.596.456.752
Tính ở thuế suất 20%: Thuế TNDN hoãn lại	282.093.841	919.291.350

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**3.18 Vốn góp của chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	
	VND	%
Yuanta Securities Asia Financial Services Limited	852.400.000.000	85,24
Yuanta Securities (Hong Kong) Company Limited	147.600.000.000	14,76
	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>100</b>

Theo bản điều chỉnh gần nhất của Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 127/GPĐC-UBCK ngày 14 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 1.000 tỷ Đồng đã được góp đủ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.19 Lợi nhuận chưa phân phối**

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	54.535.366.896	42.374.955.692
Lãi/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện	67.447.737	(2.481.342.302)
<b>Tổng cộng</b>	<b>54.602.814.633</b>	<b>39.893.613.390</b>

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Thu nhập trong kỳ VND	Khác VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện chưa phân phối	42.374.955.692	12.160.411.204	-	54.535.366.896
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	(2.481.342.302)	2.548.790.039	-	67.447.737
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>39.893.613.390</b>	<b>14.709.201.243</b>	<b>-</b>	<b>54.602.814.633</b>

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**4.1 Lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	19.385.090	37.021.690
Trong đó:		
<i>Chứng khoán cơ sở</i>	19.385.090	37.021.690
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(3.607.335.758)	(46.983.290)
Trong đó:		
<i>Chứng khoán cơ sở</i>	(3.607.335.758)	(46.983.290)
<b>Lỗ ròng</b>	<b>(3.587.950.668)</b>	<b>(9.961.600)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**4.1 Lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

Chi tiết lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lỗ bán kỳ này VND	Lỗ bán kỳ so sánh VND
Cổ phiếu	448.886	3.437.552.770	7.025.503.438	(3.587.950.668)	(9.961.600)

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

**4.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Tăng chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	4.005.888.650	1.789.485.880
Tăng chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(819.901.102)	(2.442.311.240)
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.185.987.548</b>	<b>(652.825.360)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2019 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCOM	2.356.438.024	1.923.115.990	(433.322.034)	(3.619.309.582)	3.185.987.548
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	977.147.170	-	(977.147.170)	(977.147.170)	-
<b>Tổng cộng</b>	<u>3.333.585.194</u>	<u>1.923.115.990</u>	<u>(1.410.469.204)</u>	<u>(4.596.456.752)</u>	<u>3.185.987.548</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**4.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL Cổ tức	124.100	421.945.300

**4.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	10.960.549.862	12.474.995.911
Chi phí hoán đổi ngoại tệ của các khoản vay	8.187.187.157	6.883.644.344
Chi phí dự phòng cho vay ký quỹ (Thuyết minh 3.2(c))	2.487.280.054	-
Chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	655.969.774	632.053.065
Chi phí bảo lãnh của khoản vay	531.261.730	517.062.703
Hoàn nhập dự phòng của hợp đồng hợp tác đầu tư (Thuyết minh 3.4)	(65.075)	(51.300)
<b>Tổng cộng</b>	<u>22.822.183.502</u>	<u>20.507.704.723</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**
**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**
**4.5 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
<b>Chi phí dịch vụ môi giới chứng khoán</b>	<b>47.406.122.122</b>	<b>47.053.702.119</b>
Chi phí nhân viên	27.939.248.000	29.246.415.868
Chi phí giao dịch chứng khoán	5.721.003.394	5.002.980.227
Chi phí thuê văn phòng	5.506.115.568	5.250.428.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.435.771.608	2.162.619.656
Chi phí sửa chữa và bảo trì	1.078.413.998	1.816.439.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.657.496.586	1.336.236.095
Chi phí khác	3.068.072.968	2.238.582.251
<b>Chi phí dịch vụ lưu ký chứng khoán</b>	<b>2.652.716.863</b>	<b>1.680.270.628</b>
Chi phí lưu ký	1.386.408.810	1.198.244.470
Chi phí nhân viên	1.229.910.084	429.988.659
Chi phí khác	36.397.969	52.037.499
<b>Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính</b>	<b>679.774.827</b>	<b>884.356.290</b>
Chi phí nhân viên	564.997.890	724.032.651
Chi phí khác	114.776.937	160.323.639
<b>Tổng cộng</b>	<b>50.738.613.812</b>	<b>49.618.329.037</b>

**4.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	19.009.658.579	16.447.721.855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.511.515.637	2.856.550.592
Chi phí sửa chữa và bảo trì	3.242.799.540	1.941.881.051
Chi phí thuê văn phòng	2.889.276.097	3.750.050.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.527.255.047	2.441.770.336
Chi phí khác	1.665.528.304	1.729.488.058
<b>Tổng cộng</b>	<b>32.846.033.204</b>	<b>29.167.462.722</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**
**4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**
**4.7 Chi phí thuế TNDN**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% (2019: 20%) như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.377.782.193	11.675.345.897
Thuế tính ở thuế suất 20%	3.275.556.439	2.335.069.179
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(991.064.821)	-
Chi phí không được khấu trừ	337.873.577	296.521.283
Điều chỉnh theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành (*)	(1.473.504.280)	-
Điều chỉnh theo kết quả quyết toán thuế năm 2018	519.720.035	-
<b>Chi phí thuế TNDN (**)</b>	<b>1.668.580.950</b>	<b>2.631.590.462</b>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong kỳ		
Thuế TNDN - hiện hành	1.031.383.441	2.762.155.534
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 3.17)	637.197.509	(130.565.072)
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.668.580.950</b>	<b>2.631.590.462</b>

(\*) Theo quy định của Nghị định 68/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 6 năm 2020, Công ty tính lại tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết cho các kỳ tính thuế từ năm 2017 đến năm 2019.

(\*\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế. Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN cho đến hết năm 2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ là số tiền thu được từ các khoản vay theo hợp đồng tín dụng (Thuyết minh 3.11).

**5.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là số tiền đã trả cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng (Thuyết minh 3.11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (VCSH)

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1.1.2020</b>	1.000.000.000.000	924.317.200	13.487.125.381	12.582.919.034	39.893.613.390	<b>1.066.887.975.005</b>
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	14.709.201.243	<b>14.709.201.243</b>
<b>Tại ngày 30.6.2020</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>924.317.200</b>	<b>13.487.125.381</b>	<b>12.582.919.034</b>	<b>54.602.814.633</b>	<b>1.081.597.176.248</b>
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu (*) VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1.1.2019</b>	1.000.000.000.000	924.317.200	12.446.312.303	11.542.105.956	21.319.212.730	<b>1.046.231.948.189</b>
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	9.043.755.435	<b>9.043.755.435</b>
<b>Tại ngày 30.6.2019</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>924.317.200</b>	<b>12.446.312.303</b>	<b>11.542.105.956</b>	<b>30.362.968.165</b>	<b>1.055.275.703.624</b>

(\*) Vốn khác của chủ sở hữu là số dư còn lại của thặng dư vốn cổ phần khi Công ty chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THỨC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Yuanta Securities Asia Financial Services do chiếm 85,24% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Yuanta Financial Holdings, một công ty được thành lập tại Đài Loan.

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Yuanta Securities Asia Financial Services	Công ty mẹ
Yuanta Securites (HongKong)	Công ty cùng tập đoàn
Yuanta Securities Limited	Công ty cùng tập đoàn
Yuanta Securites (Thailand)	Công ty cùng tập đoàn
Yuanta Securites (Korea)	Công ty cùng tập đoàn

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc</b>	
	<b>ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Yuanta Securities (HongKong)</b>		
Mua chứng khoán	52.170.048.700	734.400.000
Bán chứng khoán	14.677.746.800	-
Chi phí tư vấn đầu tư	218.876.030	-
Phí môi giới chứng khoán	92.599.177	1.101.600
Phí lưu ký chứng khoán	9.907.971	2.550
	<u>                    </u>	<u>                    </u>
<b>Yuanta Securities (Thailand)</b>		
Mua chứng khoán	-	259.000.000
Bán chứng khoán	-	262.000.000
Phí môi giới chứng khoán	18.182	781.500
Phí lưu ký chứng khoán	-	2.467
	<u>                    </u>	<u>                    </u>
<b>Yuanta Securities Asia Financial Services</b>		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	116.100.000.000	832.278.500.000
Trả vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	416.896.200.000	452.911.500.000
Chi phí lãi vay	1.237.895.722	5.257.962.855
Phí bảo lãnh	531.261.730	517.062.703
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

## 7 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
<b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	6.054.378.800	4.198.688.630

## (b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
<b>Yuanta Securities Asia Financial Services</b>		
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.11)	116.100.000.000	416.896.200.000
Phải trả chi phí lãi vay	1.050.204.628	613.376.762
Phải trả phí bảo lãnh	533.654.672	922.995.751

## 8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính và các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)	72.856.110.886	141.969.178.739
Các khoản đầu nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 3.2 (b))	258.000.000.000	120.000.000.000
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2(c))	1.786.573.931.822	1.654.914.318.573
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3)	26.323.031.239	26.098.586.498
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (Thuyết minh 3.8)	4.386.207.987	4.386.207.987
<b>Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng</b>	<b>2.148.139.281.934</b>	<b>1.947.368.291.797</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*(i) Số dư với ngân hàng*

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm cao hoặc là thành viên thanh toán và bù trừ của VSD. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có số dư nào với ngân hàng bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

*(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh*

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có số dư nào với Trung tâm Lưu ký Chứng khoán bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*(iii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 35% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 5.822.151.070.303 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.351.627.096.630 Đồng (Thuyết minh 3.2(c)).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Tại ngày</b>	
	<b>30.6.2020</b>	<b>31.12.2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	2.487.280.054	-
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	1.784.086.651.768	1.654.914.318.573
Dự phòng đã lập	(2.487.280.054)	-
<b>Giá trị thuần</b>	<b>1.784.086.651.768</b>	<b>1.654.914.318.573</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*(iv) Các khoản phải thu*

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại ngày báo cáo như sau:

	Quá hạn và bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không suy giảm VND	Chưa quá hạn và không bị suy giảm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 30.6.2020</b>				
Trong hạn	-	-	20.878.264.713	<b>20.878.264.713</b>
Quá hạn trên 3 tháng	5.444.766.526	-	-	<b>5.444.766.526</b>
	5.444.766.526		20.878.264.713	<b>26.323.031.239</b>
Dự phòng đã lập	(5.444.766.526)	-	-	<b>(5.444.766.526)</b>
<b>Giá trị thuần</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.878.264.713</b>	<b>20.878.264.713</b>
<b>Tại ngày 31.12.2019</b>				
Trong hạn	-	-	20.653.754.897	<b>20.653.754.897</b>
Quá hạn trên 3 tháng	5.444.831.601	-	-	<b>5.444.831.601</b>
	5.444.831.601		20.653.754.897	<b>26.098.586.498</b>
Dự phòng đã lập	(5.444.831.601)	-	-	<b>(5.444.831.601)</b>
<b>Giá trị thuần</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.653.754.897</b>	<b>20.653.754.897</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**
**8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ, và sử dụng công cụ phòng ngừa rủi ro tiền tệ khi cần thiết.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD"). Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc USD		Quy đổi sang VND	
	30.6.2020	31.12.2019	30.6.2020	31.12.2019
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	-	-	-	-
<b>Nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	45.500.000	39.000.000	1.061.193.500.000	905.260.200.000
<b>Nợ tài chính thuần</b>	<b>(45.500.000)</b>	<b>(39.000.000)</b>	<b>(1.061.193.500.000)</b>	<b>(905.260.200.000)</b>
<b>Mức độ rủi ro ngoại tệ thuần</b>	<b>(45.500.000)</b>	<b>(39.000.000)</b>	<b>(1.061.193.500.000)</b>	<b>(905.260.200.000)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường**

- Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có vị thế phải trả thuần bằng USD lớn như đã trình bày ở trên. Tuy nhiên, Công ty đã ký hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng trong nước nhằm chốt chi phí mua USD để thanh toán trong tương lai. Do đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đánh giá rủi ro tiền tệ là không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 192.311.599 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 576.263.188 đồng).

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn hoặc không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây phân tích các tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính theo thời hạn thanh toán. Thời hạn thanh toán được xác định dựa trên thời gian còn lại từ ngày báo cáo đến ngày thanh toán. Thời gian thanh toán của chứng khoán vốn và các công cụ trên thị trường tiền tệ được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng chuyển đổi thành tiền). Các số tiền được trình bày là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu và chưa trừ dự phòng đã lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	Quá hạn	Trong hạn				Tổng cộng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng VND	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND	
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	72.856.110.886	-	-	-	72.856.110.886
Tài sản tài chính FVTPL	-	1.923.115.990	-	-	-	1.923.115.990
<i>Chứng khoán vốn</i>	-	1.923.115.990	-	-	-	1.923.115.990
Các khoản cho vay (*)	2.487.280.054	1.784.086.651.768	-	-	-	1.786.573.931.822
Tài sản tài chính HTM	-	-	20.000.000.000	238.000.000.000	-	258.000.000.000
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3) (*)	5.444.766.526	13.741.820.877	1.131.945.206	6.004.498.630	-	26.323.031.239
Các tài sản tài chính khác	-	631.810.607	284.445.066	-	4.386.207.987	5.302.463.660
<b>Tổng tài sản tài chính</b>	<b>7.932.046.580</b>	<b>1.873.239.510.128</b>	<b>21.416.390.272</b>	<b>244.004.498.630</b>	<b>4.386.207.987</b>	<b>2.150.978.653.597</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay ngắn hạn	-	477.106.000.000	641.087.500.000	-	-	1.118.193.500.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	2.817.072.817	-	-	-	2.817.072.817
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	1.816.077.996	4.003.606.694	7.886.527.375	-	13.706.212.065
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	179.903.014	-	-	-	179.903.014
<b>Tổng nợ phải trả tài chính</b>	<b>-</b>	<b>481.919.053.827</b>	<b>645.091.106.694</b>	<b>7.886.527.375</b>	<b>-</b>	<b>1.134.896.687.896</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>7.932.046.580</b>	<b>1.391.320.456.301</b>	<b>(623.674.716.422)</b>	<b>236.117.971.255</b>	<b>4.386.207.987</b>	<b>1.016.081.965.701</b>

(\*) Số dư này không bao gồm dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Quá hạn	Trong hạn				Tổng cộng VND
	Trên 3 tháng VND	Đến 1 tháng VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng VND	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND	
<b>Tài sản tài chính</b>						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	141.969.178.739	-	-	-	141.969.178.739
Tài sản tài chính FVTPL	-	5.762.631.880	-	-	-	5.762.631.880
<i>Chứng khoán vốn</i>	-	5.762.631.880	-	-	-	5.762.631.880
Các khoản cho vay	-	1.654.914.318.573	-	-	-	1.654.914.318.573
Tài sản tài chính HTM	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-	120.000.000.000
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3) (*)	5.444.831.601	16.210.193.254	3.297.698.629	1.145.863.014	-	26.098.586.498
Các tài sản tài chính khác	-	1.549.274.445	230.622.203	-	4.386.207.987	6.166.104.635
<b>Tổng tài sản tài chính</b>	<b>5.444.831.601</b>	<b>1.820.405.596.891</b>	<b>63.528.320.832</b>	<b>61.145.863.014</b>	<b>4.386.207.987</b>	<b>1.954.910.820.325</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay ngắn hạn	-	506.490.200.000	349.170.000.000	69.600.000.000	-	925.260.200.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	2.592.457.055	-	-	-	2.592.457.055
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	5.307.685.637	4.324.721.716	1.731.737.767	-	11.364.145.120
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	1.005.113.746	-	-	-	1.005.113.746
<b>Tổng nợ phải trả tài chính</b>	<b>-</b>	<b>515.395.456.438</b>	<b>353.494.721.716</b>	<b>71.331.737.767</b>	<b>-</b>	<b>940.221.915.921</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>5.444.831.601</b>	<b>1.305.010.140.453</b>	<b>(289.966.400.884)</b>	<b>(10.185.874.753)</b>	<b>4.386.207.987</b>	<b>1.014.688.904.404</b>

(\*) Số dư này không bao gồm dự phòng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

**8 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(d) Quản trị nguồn vốn**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 87/2017/TT-BTC”) có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2017. Thông tư 87/2017/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 1.240% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.165%).

**9 CÁC CAM KẾT**

**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dưới 1 năm	16.551.256.182	16.803.447.182
Từ 2 đến 5 năm	23.581.667.684	33.768.391.276
<b>Tổng cộng</b>	<b>40.132.923.866</b>	<b>50.571.838.458</b>

**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về tạo lập tài sản đã ký hợp đồng tại ngày báo cáo nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Phần mềm máy tính	560.698.220	1.174.853.220
Cải tạo văn phòng	5.793.598.390	707.784.550
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.354.296.610</b>	<b>1.882.637.770</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

## 10 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	444.331	3.744.130.400
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	855.000.376	10.164.448.296.910
Chứng chỉ quỹ	5.904.900	43.749.768.200
<b>Tổng cộng</b>	<b>861.349.607</b>	<b>10.211.942.195.510</b>


Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2020.



Đào Thị Ngọc Thủy  
Người lập



Bùi Đình Vinh  
Kế toán trưởng

Lê Minh Tâm  
Tổng Giám đốc

